

Bản án số 05/2018/DS - ST

Ngày 11 - 6 - 2018

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Nam

2. Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2017/TLST - TC ngày 13/10/2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2017/QĐST ngày 13/4/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị K, sinh năm 1952; nơi cư trú: thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: - Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1962.

- Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1964.

Cùng nơi cư trú: thôn N, xã B, huyện D, Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện D, tỉnh Hà Nam; Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Hồng T, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện D; người đại diện theo ủy quyền là ông Ngô Văn L - Phó Chủ tịch UBND huyện D (Văn bản ủy quyền số 01/UBND-UQ ngày 17/01/2018).

- Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1958; nơi cư trú: thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam.

- Chị Bùi Thị V, sinh năm 1968; địa chỉ: 106 ấp C, xã T, B, Đồng Nai; người đại diện theo ủy quyền anh Bùi Văn T1, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam (văn bản ủy quyền ngày 09/02/2018).

- Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn M, xã M, huyện P, thành phố Hà Nội.

- Chị Bùi Thị X, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội.

- Chị Bùi Thị Lệ T, sinh năm 1988; địa chỉ: xóm 8, thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của Chị X, chị T là bà Ngô Thị K.

- Anh Bùi Văn T3, sinh năm 1982; địa chỉ: xóm 8, thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Văn T1, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là bà Ngô Thị K trình bày:

Bà và ông Bùi Văn H kết hôn năm 1984, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B (bà là vợ hai của ông H, vợ cả ông H là bà Bùi Thị V đã mất năm 1982. Ông H và bà V sinh được 5 người con là: Bùi Văn T1, Bùi Văn T2, Bùi Thị H1, Bùi Thị V, Bùi Thị H2). Sau khi kết hôn bà và ông H sinh được hai người con là chị Bùi Thị X và Bùi Thị T. Trong quá trình sinh sống ông bà xây dựng được ngôi nhà cấp 4, bốn gian lợp ngói, đến năm 1998 ông H chết. Ông H và bà V có diện tích đất 417m² và có ngôi nhà 3 gian lợp tranh, vách đất (ngôi nhà này đã bị tháo dỡ). Hiện nay thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Ngô Thị K. Đối với ngôi nhà cấp 4, bốn gian, lợp ngói là do bà và ông H xây dựng nhưng toàn bộ vật liệu xây dựng như gạch, ngói, rui, mè, xà bà K xác định là do ông H, bà V chuẩn bị từ trước, bà với ông H và các con của ông H mua cát và bỏ công xây dựng lên ngôi nhà trên. Ngoài ra bà xác định bà đã 3 lần san lấp, vượt lập đối với thửa đất.

Năm 1998, ông H viết di chúc để lại cho bà K và hai con gái 01 gian buồng, anh T1 một gian, anh T2 01 gian nhà ngoài, còn gian giữa để lại giao cho anh T1 làm nơi thờ cúng.

Nay bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án: Chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn H theo pháp luật; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 071263 ngày 22/5/2006 của UBND huyện D cấp cho hộ bà Ngô Thị K.

* Ý kiến của bị đơn anh Bùi Văn T1: Anh xác định bà K và ông H lấy nhau năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn và xác nhận bố mẹ anh là ông H, bà V khi lấy nhau đã tạo lập được thửa đất như bà K trình bày là đúng. Sau khi lấy bà K, ông H cùng các con đã sửa chữa ngôi nhà 3 gian và xây dựng ngôi nhà 4 gian như hiện nay. Về phần đất san lấp anh T1 khẳng định là do anh san lấp, bà K không có công sức trong việc san lấp đất.

Nay bà K khởi kiện chia thừa kế, anh T1 đề nghị Tòa án chia theo đúng di chúc của bố anh là ông H để lại. Tuy nhiên, nếu bà K nhất trí gia đình anh có thể

giải quyết cho bà K được hưởng toàn bộ gian buồng về phía tây giáp hộ bà Sẹo hiện nay bà K đang ở, chiều rộng 3m, kéo dài hết đất. Nếu Tòa án phân chia cho bà K đất thừa so với phần bà K được hưởng, yêu cầu bà K phải thanh toán cho gia đình anh bằng tiền theo giá trị đất mà Hội đồng đã định giá.

Về phần di sản của bà Bùi Thị V, anh T1 không đề nghị Tòa án phân chia. Đối với phần của anh và những người con khác được hưởng của ông H, đề nghị Tòa án không phân chia mà để anh em tự giải quyết nội bộ gia đình.

Quan điểm của anh T2: Không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà K. Đối với phần anh được hưởng của ông H, đề nghị Tòa án không phân chia mà để anh em tự giải quyết nội bộ gia đình. Đối với các vấn đề khác, anh T2 nhất trí với ý kiến của anh T1.

* Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị X, chị T có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của bà K, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn H theo pháp luật. Không nhất trí với quan điểm của anh T2 và anh T1. Đối với phần thừa kế của các chị, các chị tự nguyện cho bà K, không yêu cầu bà K phải thanh toán kỷ phần cho các chị.

- Quan điểm của chị V, H2, H1: Đề nghị Tòa án căn cứ vào di chúc của ông H để giải quyết.

- Ý kiến của Anh Bùi Văn T3: anh T3 xác định, gia đình anh ở cùng thửa đất với bà K từ năm 2009. Quá trình sinh sống, anh đã xây trên đất 01 gian bếp, 01 bể lọc, 01 giếng khoan, 2 lán tạm, 01 nhà vệ sinh và trồng 03 cây sưa đỏ, 02 cây táo, 01 cây vôi và xây bức tường phía tây giáp bà Sẹo dài 11m, trị giá 1.120.000đ. Nay anh xác định, nếu Tòa án chia thừa kế, thì tài sản do anh xây dựng giao toàn bộ cho anh T1, anh T1 không phải thanh toán cho anh.

- Ủy ban nhân dân huyện D có quan điểm: Nguồn gốc thửa đất số 80, tờ bản đồ PL 03, diện tích 450m² (thổ cư 180m², thổ canh 270m²) theo bản đồ địa chính xã lập năm 1986 ghi tên ông H. Theo bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2003 tại thửa số 14, tờ bản đồ PL 6, diện tích 471m² (thổ cư 177m², vườn 294m²) ghi tên bà K. Tuy nhiên trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ngô Thị K ngày 25/5/2006 tại thửa đất thửa số 14, tờ bản đồ PL 6 dựa trên bản đồ đo đạc hiện trạng xã B năm 2003 là thiếu căn cứ nên UBND huyện D sẽ hủy kết quả phương án xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà K, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo đúng quy định của pháp luật.

Biên bản định giá ngày 19/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự xác định:

Giá trị đất, trong đó đất ở 450m² trị giá 675.000.000đ, đất vườn 6m² trị giá 360.000đ, tổng cộng 675.360.000đ.

Nhà cấp 4 bốn gian kích thước 6,3m x 9,83m, trị giá 88.845.000đ.

Nhà cấp 4 kích thước 3,5m x 6m, trị giá 37.481.000đ.

Nhà cấp 4 kích thước 3,15m x 2,8m, giá trị 10.372.000đ.

Lán tạm (mái proxi măng) kích thước 5m x 8m, giá trị 7.281.000đ.

Lán tạm (mái tôn) kích thước 4,3m x 4m, giá trị 3.329.000đ.

Nhà tắm (mái proxi măng) kích thước 1,7m x 1,6m, giá trị 1.992.000đ.

Nhà vệ sinh (mái proxi măng) kích thước 1,3m x 1,3m, giá trị 835.000đ.

Bể đựng nước mưa kích thước (1,3m + 4,1m) x 2, giá trị 3.507.000đ.

Bể lọc (1), bể dưới kích thước (0,92m + 1,5m) x 2, giá trị 812.000đ, bể trên kích thước (0,93m + 0,7m) x 2, giá trị 503.000đ.

Bể lọc (2), bể dưới kích thước (1,9m + 1,3m) x 2, giá trị 1.824.000đ, bể trên kích thước (1,6m + 1m) x 2, giá trị 1.256.000đ.

Tường gạch xi dài 11m, cao 1,5m xây nghiêng, giá trị 1.120.000đ.

Đất vượt lập $217m^2 \times 1,5m \times 48.850đ/m^2 = 15.900.000đ$.

Về cây cối: 02 cây ôi giá trị 204.000đ, 02 cây táo giá trị 240.000đ, 01 cây nhãn giá trị 120.000đ, 03 cây sưa đỏ giá trị 540.000đ, 01 cây vối giá trị 68.000đ, 01 cây roi giá trị 103.000đ.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên quan điểm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị K. Về án phí các đương sự phải chịu theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu, Tòa án nhận định.

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án “tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính; ngày 13/10/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về thời hiệu khởi kiện: Ông Bùi Văn H chết năm 1998, bà Ngô Thị K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn H là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà K và các đương sự trong vụ án đều xác nhận, ông H và bà K chung sống với nhau từ năm 1984 và sinh được hai người con là

chị Bùi Thị T, Bùi Thị X. Hiện nay sổ lưu chữ hộ tịch và đăng ký kết hôn tại UBND xã B không còn nên chính quyền địa phương không xác định được ông H và bà K có đăng ký kết hôn không. Tuy nhiên theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì ông H và bà K được công nhận là vợ chồng.

- Xét nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Trong quá trình giải quyết, xét xử và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Bùi Văn H và bà Bùi Thị V (BL 1a), (tại trích lục bản đồ năm 1986 thửa đất mang tên ông Bùi Văn H). Đến năm 2003, bà K làm thủ tục kê khai và được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Ngô Thị K. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện D có quan điểm tại văn bản số 38/UBND-TNMT ngày 17/01/2018 và số 185/UBND-TNMT ngày 11/4/2018 xác định “Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 071263, ngày 22/5/2006 tại vị trí thửa đất số 14, tờ bản đồ PL6, căn cứ trên tờ bản đồ đo đạc hiện trạng xã B năm 2003 là thiếu căn cứ pháp lý. Do vậy UBND huyện D sẽ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 071263 mang tên hộ bà Ngô Thị K” (BL 60) và “Hủy kết quả phương án xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà K, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo đúng quy định của pháp luật” (BL 62). Các đương sự không có khiếu nại đối với hai văn bản trên của UBND huyện D. Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xác định: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Bùi Văn H và bà Bùi Thị V.

Xét di chúc của ông H thấy: Ngày 17/5/1998, ông Bùi Văn H lập di chúc phân chia ngôi nhà cho bà K và hai con gái của bà K 01 gian buồng, cho hai anh con trai mỗi anh một gian nhà ngoài, còn gian giữa để cho con trưởng thờ cụ. Ông H thời điểm lập di chúc minh mẫn, sáng suốt, khi lập di chúc không bị lừa dối, ép buộc; di chúc có người làm chứng là ông Bùi Văn Man. Tuy nhiên thấy tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, bốn gian lợp ngói đỏ là tài sản chung của vợ chồng ông H bà V. Việc ông H định đoạt cả phần tài sản của bà V khi chưa được sự thống nhất của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà V là trái pháp luật. Do đó di chúc của ông H để lại là không hợp pháp.

Từ phân tích trên, xác định di sản thừa kế là thửa đất số 14, tờ bản đồ PL6, có diện tích 456m² (trong đó đất ở 450m², đất vườn 6m²), có giá trị là 675.360.000đ, cộng tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 bốn gian, bể nước có tổng giá trị là 92.352.000đ là tài sản chung của ông H và bà V. Tổng tài sản của ông H, bà V để lại 767.712.000đ.

Năm 1982, bà V chết không để lại di chúc, di sản của bà V để lại gồm ½ tài sản trong khối tài sản chung của ông H, bà V là 383.856.000đ. Khi bà V chết, ông H còn được hưởng một phần di sản của bà V. Do các đồng thừa kế không đề nghị chia di sản của bà V nên không đặt ra xem xét. Do liên quan đến yêu cầu chia thừa kế của ông H nên phải xác định phần ông H được hưởng của bà V là bao nhiêu để tính tổng di sản của ông H để lại.

Năm 1982, bà V chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà V gồm: mẹ đẻ bà V, ông H và 5 người con của bà V, mỗi kỷ phần được hưởng là $383.856.000đ : 7 = 54.836.571đ$. Như vậy tổng di sản của ông H để lại là $383.856.000đ + 54.836.571đ = 438.692.571đ$.

Xác định chi phí vượt lập: anh T1 và bà K đều xác định bản thân có công sức thuê người vượt lập. Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ thấy anh T1 xuất trình hai giấy làm chứng của ông Ngô Văn Khoa ở xóm 5, thôn N, xã B xác nhận vào năm 2004 có nhận vượt đất đắp nền cho anh T1 số lượng $88,4m^3$ khối đất và của ông Nguyễn Văn Long ở xóm 7, thôn N, xã B xác nhận cùng vào năm 2004 có vượt đất đắp nền cho anh T1 với số lượng $198,9m^3$ đất. Bà K không xuất trình căn cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh T1 là người có công trong việc vượt lập để có hiện trạng như khi thẩm định. Căn cứ kết quả định giá xác định giá trị vượt lập $15.900.000đ$ là của anh T1. Giá trị công vượt lập được xác định trong khối di sản của ông H là $[(217m^2 : 2) : 7 + 108,5 m^2] \times (1,5 m \times 48.850đ/m^2) = 9.086.096đ$. Giá trị vượt lập mỗi kỷ phần phải chịu là: $9.086.096đ : 8 = 1.135.762đ$.

Về công sức quản lý, duy tu đất, tài sản: Sau khi ông H mất, bà K cùng hai con quản lý, sử dụng ở trên thửa đất, đến năm 2009 anh T1 cho con trai là Bùi Văn Toàn đến ở ba gian nhà cấp 4 cùng bà K. Như vậy bà K có công quản lý, trông nom di sản trong thời gian 11 năm và khi xây nhà bà K cùng ông H và các con của ông H bỏ công ra xây nhà, do vậy cần phải trích một phần giá trị của di sản để thanh toán cho bà K công xây dựng, quản lý, trông nom di sản số tiền là $5.000.000đ$.

Về các khoản chi phí mai táng phí, các khoản phải trả theo di chúc của ông H, các đương sự không đề nghị Tòa giải quyết nên HĐ không xem xét. Đối với khoản phí phi nông nghiệp bà K đã đóng cho UBND xã B từ năm 2012 đến 2017, bà K có ý kiến bà đã đóng cho nhà nước, nay bà không yêu cầu các đương sự phải thanh toán lại cho bà. Xét thấy sự tự nguyện này của bà K không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này của bà K.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn H gồm 8 người là bà Ngô Thị K, anh Bùi Văn T1, anh Bùi Văn T2, chị Bùi Thị H1, chị Bùi Thị H2, chị Bùi Thị V, chị Bùi Thị X và chị Bùi Thị T.

Xác định tài sản thừa kế của ông H sau khi trừ đi công vượt lập cho anh T1; công xây dựng, quản lý, trông nom di sản cho bà K còn lại là: tổng là $438.692.571đ - 9.086.096đ - 5.000.000đ = 424.606.475đ$. được chia đều cho 8 kỷ phần thừa kế cụ thể: $424.606.475đ : 8 = 53.075.809đ$.

Phân chia cho bà K như sau: Do Chị X, chị Thủy nhất trí cho bà K kỷ phần thừa kế của mình và không yêu cầu bà K phải thanh toán giá trị được hưởng. Do vậy bà K được hưởng giá trị của ba kỷ phần là $53.075.809đ \times 3 = 159.227.427đ + 5.000.000đ = 164.227.427đ$.

Do đặc điểm của thửa đất và để thuận tiện cho việc sử dụng, giao cho bà K quản lý, sử dụng phần diện tích đất có tứ cận như sau: phía bắc giáp ngõ xóm dài

3m, phía đông giáp phần còn lại của thửa đất dài 24,16m, phía nam giáp sông dài 6,41m; phía Tây giáp hộ bà Sẹo dài 23,4m. Tổng diện tích 95,7m² (trong đó đất ở 94,575m², đất vườn 1,125m²), giá trị 141.930.000đ (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một gian buồng kích thước là 3m x 6,3m = 18,9m² có giá trị là 18,9m² x 2.391.000đ/m² x 60% = 27.114.000đ. Tổng giá trị thực tế bà K được hưởng là 169.044.000đ. Ngoài ra trên phần đất chia cho bà K còn có bức tường xây bằng gạch xi nghiêng không trát có giá trị 1.120.000đ (do anh T3 xây dựng) và một nhà cấp 4 kích thước 3,15m x 2,8m, 01 nhà tắm, 01 bể lọc (do bà K xây dựng).

Về phía anh T1, anh T2, chị V có quan điểm không đề nghị Tòa án chia thừa kế phần các anh, chị được hưởng của ông H, bà V mà để tự giải quyết nội bộ gia đình. Chị Hường, chị Hạnh không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà K, đề nghị chia theo di chúc của ông H. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T1, anh T2 nhất trí giao phần đất còn lại là di sản thừa kế của ông H, bà V cho anh T2 quản lý; đối với những tài sản do anh T3 xây dựng, anh T3 nhất trí giao cho anh T2 và không yêu cầu anh T2 phải thanh toán giá trị của những tài sản trên. Xét thấy sự thỏa thuận này của các đương sự là không trái pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Nên giao cho anh T2 quản lý 375,3m² (trong đó 15m² đất Ủy ban, đất ở 355,425m², đất vườn 4,875m²) có tứ cạnh phía bắc giáp ngõ xóm dài 15,21m, phía đông giáp phần đất ông Trường (8,40 + 3,35 + 5,36 + 8,14), phía nam giáp sông dài (11,85 + 11,84), phía tây phần đất chia cho bà K dài 24,16m (có sơ đồ kèm theo); 3 gian nhà phía đông và bể nước có tổng giá trị 594.457.477đ. Ngoài ra trên phần đất giao cho anh T2 còn có 02 lán tạm, 01 bể lọc, 01 nhà vệ sinh và các cây cối được định giá (những tài sản này do con anh T3 xây dựng và không yêu cầu anh T2 phải thanh toán trả lại giá trị).

Buộc bà K thanh toán cho anh T2 chênh lệch giá trị di sản được hưởng: 4.816.573đ; tiền vượt lập 3 kỷ phần 1.135.762đ x 3 = 3.407.286đ; giá trị bức tường 1.120.000đ, tổng là 9.343.859đ.

[2.2] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp cho bà Ngô Thị K thấy: Như đã phân tích ở trên và nguồn gốc thửa đất số 14, tờ bản đồ PL 6 là của ông Bùi Văn H và bà Bùi Thị Vin. Thực hiện Kế hoạch 556 của UBND tỉnh, năm 2003 bà K làm thủ tục kê khai và được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Ngô Thị K. Tại văn bản số 38/UBND-TNMT ngày 17/01/2018 và số 185/UBND-TNMT ngày 11/4/2018 của UBND huyện D xác định “Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 071263, ngày 22/5/2006 tại vị trí thửa đất số 14, tờ bản đồ PL6, căn cứ trên tờ bản đồ đo đạc hiện trạng xã B năm 2003 là thiếu căn cứ pháp lý. UBND huyện D sẽ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 071263 mang tên hộ bà Ngô Thị K” (BL 60) và “Hủy kết quả phương án xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà K, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo đúng quy định của pháp luật”. Nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K có căn cứ được Hội đồng chấp nhận.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án bà K đã nộp số tiền 3.000.000đ để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định

giá tài sản. Đến nay bà K xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà K là người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí cho bà K. Anh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $265.439.048đ \times 5\% = 13.222.000đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điều 34, điều 147, điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 611, 612, 613, 614, 616, 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp cho hộ bà Ngô Thị K ngày 22/5/2006 của nguyên đơn.

2. Xác định ông Bùi Văn H chết năm 1998. Di sản thừa kế của ông H có tổng giá trị là 438.692.571đ.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm 8 người là bà Ngô Thị K, anh Bùi Văn T1, Bùi Văn T2, chị Bùi Thị H1, Bùi Thị V, Bùi Thị H2, Bùi Thị X, Bùi Thị T.

4. Xác định công xây dựng, công trông nom, quản lý di sản của bà K là 5.000.000đ. Giá trị công vượt lập 9.086.096đ, mỗi kỷ phần phải chịu là 1.135.762đ. Giá trị di sản của ông H còn lại sau khi trừ đi công xây dựng, trông nom, quản lý di sản cho bà K và công vượt lập cho anh T1 là: 424.606.475đ.

5. Về phân chia di sản:

- Giao cho bà K được quản lý, sử dụng hiện vật là đất của ba kỷ phần thừa kế gồm bà K, Chị X, chị T, có tứ cận phía bắc giáp ngõ xóm dài 3m, phía đông giáp phần đất giao cho anh T2 dài 24,16m, phía nam giáp sông dài 6,41m; phía Tây giáp hộ bà Sẹo dài 23,4m, có diện tích 95,7m² (trong đó đất ở 94,575m², đất vườn 1,125m²), giá trị 141.930.000đ (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có gian buồng có kích thước 3m x 6,3m, giá trị 27.114.00đ, tổng trị giá di sản được hưởng là 169.044.000đ; bức tường xây bằng gạch xi nghiêng không trát có giá trị 1.120.000đ và một nhà cấp 4 kích thước 3,15m x 2,8m, 01 nhà tắm, 01 bể lọc. Tổng giá trị 170.164.000đ.

- Giao cho anh T2 được quản lý diện tích 375,3m² (trong đó 15m² đất Ủy ban; đất ở 355,425m², đất vườn 4,875m²), có tứ cận phía bắc giáp ngõ xóm dài 15,21m, phía đông giáp phần đất ông Trường (8,40 + 3,35 + 5,36 + 8,14), phía

nam giáp sông dài (11,85 + 11,84); phía Tây giáp phần đất chia cho bà K dài 24,16m (có sơ đồ kèm theo); 3 gian nhà phía đông và bể nước có tổng giá trị 594.457.477đ. Ngoài ra trên phần đất giao cho anh T2 còn có 02 lán tạm, 01 bể lọc, 01 nhà vệ sinh và các cây cối được định giá (những tài sản này do con anh T1 xây dựng và không yêu cầu anh T2 phải thanh toán trả lại giá trị).

- Buộc bà K thanh toán cho anh T2 chênh lệch giá trị di sản được hưởng: 4.816.573đ; tiền vượt lập 3 kỷ phần $1.135.762đ \times 3 = 3.407.286đ$; giá trị bức tường 1.120.000đ, tổng là 9.343.859đ.

6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 071263, ngày 22/5/2006 tại vị trí thửa đất số 14, tờ bản đồ PL6 kèm theo Quyết định số 239/2005/QĐ-UB ngày 27/6/2005 của UBND huyện D về việc phê duyệt phương án xử lý hợp pháp hóa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình bà Ngô Thị K tại thôn N, xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam.

8. Giành quyền khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với phần di sản chưa chia của bà V và ông H khi các đương sự có yêu cầu.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí cho bà K. Trả lại cho bà K số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng số 0001693 ngày 13/10/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Anh T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 13.222.000đ.

10. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn San

